

A. Diên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40 /2014/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 23 tháng 9 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về mức thu học phí; chế độ miễn, giảm học phí; chế độ hỗ trợ chi phí học tập; cơ chế thu và sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc tỉnh quản lý năm học 2014 - 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu và sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH ngày 30/5/2014 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 197/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông công lập từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2012/NQ-HĐND ngày 06/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý từ năm học 2013 - 2014 đến năm học 2014 - 2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1881/TTr-SGDĐT ngày 14/8/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức thu học phí; chế độ miễn, giảm học phí; chế độ hỗ trợ chi phí học tập; cơ chế thu và sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc tỉnh quản lý năm học 2014 - 2015.

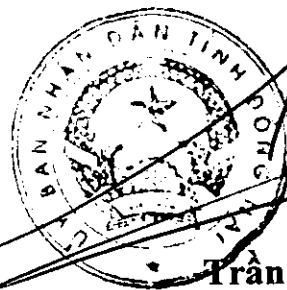
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 14/2013/QĐ-UBND ngày 19/02/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về mức thu học phí; chế độ miễn, giảm học phí và sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý từ năm học 2013 - 2014 đến năm học 2014 - 2015 và Quyết định số 12/2011/QĐ-UBND ngày 29/01/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về mức thu học phí; chế độ miễn, giảm học phí; chế độ hỗ trợ chi phí học tập; cơ chế thu và sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc tỉnh quản lý chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
 - Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
 - Sở Tư pháp;
 - Trung tâm Công báo tỉnh;
 - Chánh - Phó Văn phòng;
 - Lưu VT, KT, VX.
- @ĐiềnKT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Phúc

QUY ĐỊNH

Về mức thu học phí; chế độ miễn, giảm học phí; chế độ hỗ trợ chi phí học tập; cơ chế thu và sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc tỉnh quản lý năm học 2014 – 2015

(Kèm theo Quyết định số 40 /2014/QĐ-UBND ngày 23/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức thu học phí; chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và sử dụng học phí năm học 2014 - 2015 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc tỉnh quản lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Là học sinh, học viên, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc tỉnh quản lý.

Điều 3. Nguyên tắc xác định mức thu học phí; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và sử dụng học phí

1. Việc thu học phí, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập phải thực hiện đúng đối tượng và đảm bảo đúng quy trình, đầy đủ các hồ sơ theo quy định.

2. Học viên, sinh viên cùng một lúc được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi cao nhất. Học sinh, sinh viên thuộc diện được miễn, giảm học phí mà cùng một lúc học ở nhiều trường (hoặc nhiều khoa trong cùng một trường) thì chỉ được hưởng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí tại một trường duy nhất. Học viên, sinh viên đã hưởng chế độ miễn, giảm tại một cơ sở đào tạo, nếu tiếp tục học thêm ở một cơ sở đào tạo khác cùng cấp và trình độ đào tạo thì không được hưởng chế độ miễn, giảm ở cơ sở thứ hai.

3. Các chế độ về cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập quy định tại văn bản này chỉ áp dụng cho người học thuộc đối tượng trong thời gian đang theo học.

Điều 4. Phương thức áp dụng mức thu học phí

1. Đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông

Học phí được xác định theo địa điểm nơi cơ sở giáo dục đóng. Riêng đối với trường hợp vùng giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố mà học sinh đi học ở địa bàn giáp ranh thuận tiện hơn so với đi học tại trường trên địa bàn theo tuyến quy định hoặc ở các địa bàn chưa có trường học sinh phải đi học ở các địa bàn khác thì mức học phí được xác định theo mức quy định tại trường trên địa bàn học sinh cư trú.

2. Đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học

Mức thu học phí ban hành tại quy định này là mức thu tối đa, các trường xác định mức thu học phí cụ thể theo ngành, nghề đào tạo của đơn vị không vượt quá khung thu và phù hợp theo nhóm ngành, hệ đào tạo được ban hành.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ

Điều 5. Quy định mức thu học phí

1. Đồng tiền thu phí: Đồng Việt Nam (VNĐ).

2. Quy định về mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập giảng dạy theo chương trình đại trà theo bảng sau:

DVT: Đồng/học sinh/tháng

Mức thu học phí theo khu vực	Mầm non			Phổ thông	
	Nhà trẻ	MG 1 buổi	MG 2 buổi	THCS	THPT
1. Thành thị (thành phố Biên Hoà và thị xã Long Khánh)					
- Cơ sở giáo dục trên địa bàn các phường	80.000	50.000	80.000	50.000	80.000
- Cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã (trừ các xã vùng khó khăn)	60.000	40.000	60.000	40.000	60.000
2. Nông thôn (huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Thống Nhất)					
- Cơ sở giáo dục trên địa bàn Thị trấn và các xã (trừ các xã vùng khó khăn)	50.000	30.000	50.000	30.000	50.000
3. Miền núi (các huyện Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu và các xã vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh)					
- Cơ sở giáo dục trên địa bàn Thị trấn và các xã (trừ các xã vùng khó khăn)	20.000	15.000	20.000	15.000	20.000
- Cơ sở giáo dục ở xã vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh	15.000	10.000	15.000	10.000	15.000

3. Quy định về mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập thuộc tỉnh quản lý theo bảng sau:

DVT: 1.000 đồng/học viên, sinh viên/tháng

Ngành nghề đào tạo	Hệ chính quy		Hệ đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên	
	Mức thu tối đa năm học 2013-2014	Mức thu tối đa năm học 2014-2015	Mức thu tối đa năm học 2013-2014	Mức thu tối đa năm học 2014-2015
I. Các trường TCCN, cao đẳng, đại học				
1. Hệ đại học				
- Nhóm ngành kinh tế, khoa học xã hội	420	480	500	570
- Ngành Công nghệ thông tin, khoa học tự nhiên	480	550	580	635
2. Hệ Cao đẳng				
- Ngành Y dược	465	540	650	760
- Nhóm ngành kinh tế, khoa học xã hội	330	380	420	440
- Ngành Công nghệ thông tin, Khoa học tự nhiên	385	440	420	480
3. Hệ trung cấp chuyên nghiệp				
- Nhóm ngành Nghệ thuật	250	270		
- Nhóm ngành Kỹ thuật	280	320		
- Nhóm ngành Y dược	420	490	590	690
- Nhóm ngành Kinh tế	250	280	300	340
- Nhóm ngành khoa học xã hội			400	450
II. Các trường Cao đẳng nghề, trung cấp nghề				
1. Hệ cao đẳng				
Nhóm ngành kỹ thuật	390	410		
Nhóm ngành kinh tế	280	290		
2. Hệ trung cấp				
Nhóm ngành kỹ thuật	280	320		
Nhóm ngành kinh tế	250	280		

Học phí đào tạo theo tín chỉ: Mức thu học phí của một tín chỉ được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành đào tạo và số tín chỉ đó theo công thức dưới đây:

$$\text{Học phí tín chỉ} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = Mức thu học phí 01 sinh viên/01 tháng x 10 tháng x số năm học.

4. Thời gian thu học phí.

a) Đối với cơ sở giáo dục mầm non học phí được thu theo số tháng thực học, đối với cơ sở giáo dục trung học cơ sở, trung học phổ thông học phí được thu 9 tháng/năm học.

Học phí được thu định kỳ hàng tháng, nếu học sinh hoặc gia đình tự nguyện đóng, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học.

b) Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học được thu 10 tháng/năm học.

Trong trường hợp các cơ sở tổ chức giảng dạy, học tập theo học chế tín chỉ, cơ sở giáo dục có thể quy đổi để thu học phí theo tín chỉ song tổng số học phí thu theo tín chỉ của cả khóa học không được vượt quá mức học phí quy định cho khóa học nếu thu theo năm học.

Chương III

CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÔNG PHẢI ĐÓNG HỌC PHÍ, ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP; TRÌNH TỰ HỒ SƠ; PHƯƠNG THỨC CẤP BÙ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Điều 6. Đối tượng không phải đóng học phí

1. Học sinh tiểu học trường công lập.

2. Học sinh, sinh viên ngành sư phạm hệ chính quy đang theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập, theo chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước, được Ngân sách nhà nước cấp bù học phí.

3. Người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm để đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 7. Đối tượng được miễn học phí

1. Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005, Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng. Cụ thể:

a) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; Bệnh binh;

b) Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế. Cụ thể:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa;

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của tỉnh Đồng Nai phê duyệt theo từng thời kỳ.

3. Trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng;

Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên.

4. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của tỉnh Đồng Nai phê duyệt theo từng thời kỳ.

5. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân: theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 87/2013/NĐ-CP ngày 30/7/2013 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với gia đình, thân nhân hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân và Khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT-BQP-BTC ngày 06/3/2012 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ-CP ngày 29/9/2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ.

6. Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên).

7. Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú

8. Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo theo quy định của tỉnh Đồng Nai phê duyệt theo từng thời kỳ.

9. Sinh viên học chuyên ngành Mác - Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh.

10. Học sinh, sinh viên, học viên học một trong các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Pháp Y, Giải phẫu bệnh tại các cơ sở đào tạo nhân lực y tế công lập, theo chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước.

11. Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

a) Người dân tộc thiểu số rất ít người bao gồm: La Hù, La Ha, Pà Thên, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bô Y, Si La, Pu Páo, Rơ Măm, BRâu, Ô Đu;

b) Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh gồm: Ấp 3 và ấp 7, xã Thanh Sơn, huyện Định Quán.

Khi cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định thay đổi về danh sách các xã, thôn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn sẽ áp dụng theo Quyết định đó.

Điều 8. Đối tượng được giảm học phí

1. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm: học sinh, sinh viên các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với dạy nghề.

Danh mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo quy định của tỉnh Đồng Nai phê duyệt theo từng thời kỳ.

c) Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở trong thời gian 3 năm kể từ ngày tốt nghiệp đi học trung cấp nghề và trung cấp chuyên nghiệp.

Điều 9. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

1. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của tỉnh Đồng Nai phê duyệt theo từng thời kỳ.

2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của tỉnh Đồng Nai phê duyệt theo từng thời kỳ.

Điều 10. Quy định về hồ sơ, phương thức cấp bù miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập

Thực hiện theo Chương III, Chương IV Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT -BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/5/2014 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP.

Chương IV

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG HỌC PHÍ

Điều 11. Nguồn kinh phí, công tác lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập

1. Nguồn kinh phí chi trả cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập được cân đối trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo hàng năm của tỉnh.

2. Công tác lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 12 Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/5/2014 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP.

Điều 12. Quản lý và sử dụng học phí

1. Học phí được để lại cho các cơ sở giáo dục để bổ sung nguồn kinh phí của đơn vị theo quy định hiện hành; các cơ sở giáo dục thực hiện trích tỷ lệ để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, phần còn lại được bổ sung nguồn kinh phí của đơn vị.

2. Các cơ sở giáo dục thu học phí sử dụng biên lai thu do cơ quan Thuế phát hành; việc nhận, quản lý, sử dụng và quyết toán biên lai thu thực hiện theo phân cấp hiện hành.

3. Cơ sở giáo dục công lập sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Cơ sở giáo dục công lập phải gửi toàn bộ số học phí thu được vào Kho bạc Nhà nước; khi có nhu cầu sử dụng nguồn thu học phí thì lập dự toán chi gửi Kho bạc nhà nước để rút kinh phí về sử dụng.

5. Các cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê học phí theo các quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền; và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp.

6. Thu, chi học phí của cơ sở giáo dục công lập phải tổng hợp chung vào báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm.

7. Hàng năm, cùng với việc lập dự toán thu chi từ nguồn ngân sách nhà nước, các cơ sở giáo dục lập dự toán thu chi quỹ học phí, báo cáo với cơ quan

quản lý cấp trên trực tiếp phê duyệt, tổng hợp gửi cơ quan Tài chính cùng cấp và chuyển cho Kho bạc Nhà nước làm căn cứ thực hiện và kiểm soát chi tiêu.

Điều 13. Công khai học phí

Các cơ sở giáo dục phải thực hiện công khai học phí theo quy định tại Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Quy định về mức thu học phí; chế độ miễn, giảm học phí; chế độ hỗ trợ chi phí học tập; cơ chế thu và sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc tỉnh quản lý tại quy định này áp dụng cho năm học 2014 - 2015.

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức và hướng dẫn thực hiện cụ thể Quy định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, Sở Giáo dục và Đào tạo thông nhất với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kịp thời báo cáo tham mưu UBND tỉnh xử lý theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Minh Phúc